

CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)

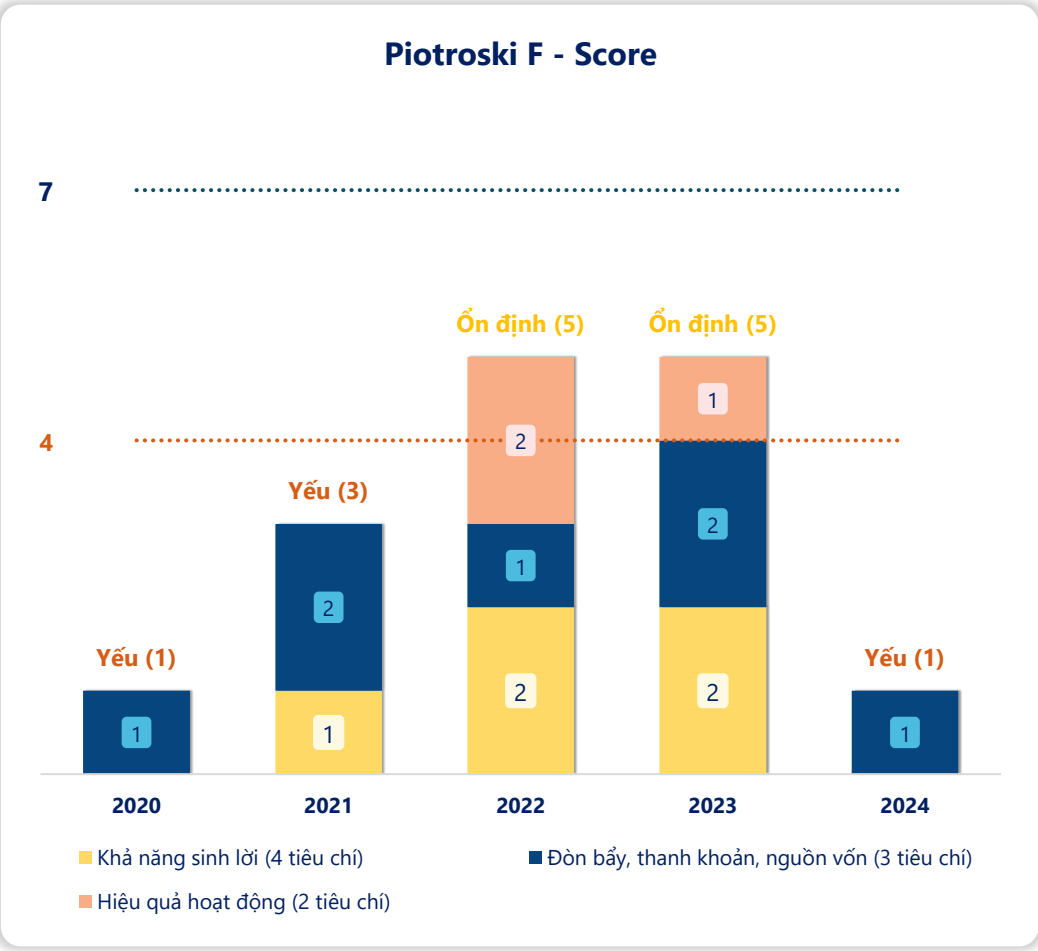
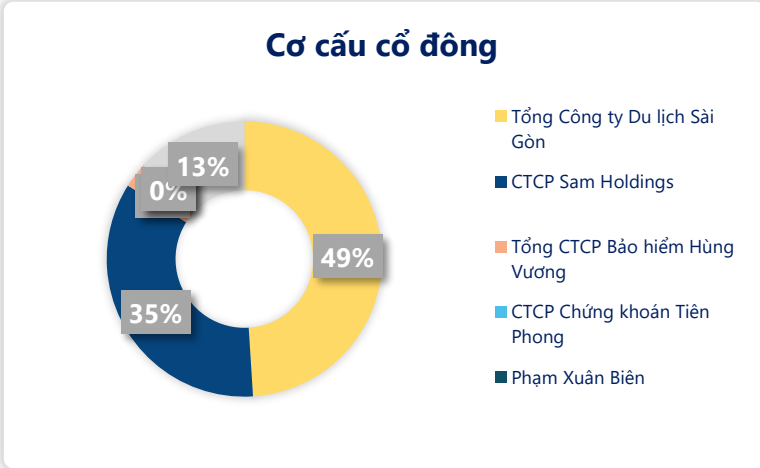
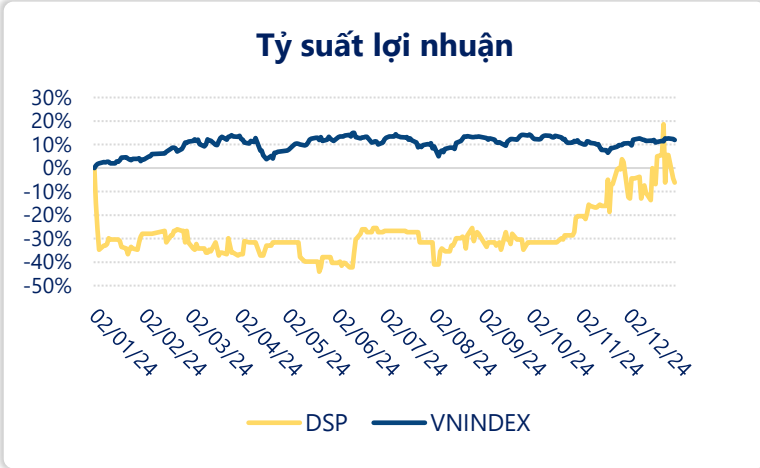
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	15,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	37.3%	28.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	1/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
194	YoY
tỷ VNĐ	▼ 18.0
	▼ 8.5%

LN sau thuế	2024
-20.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 23.1
	▼ 990%

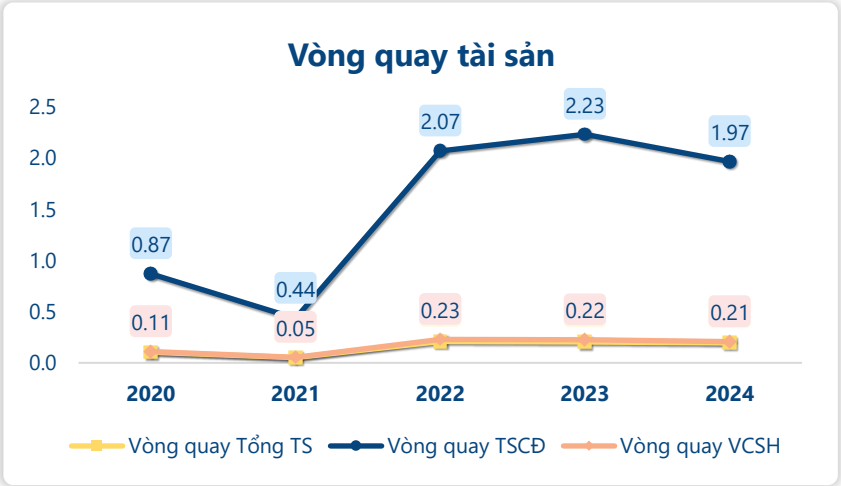
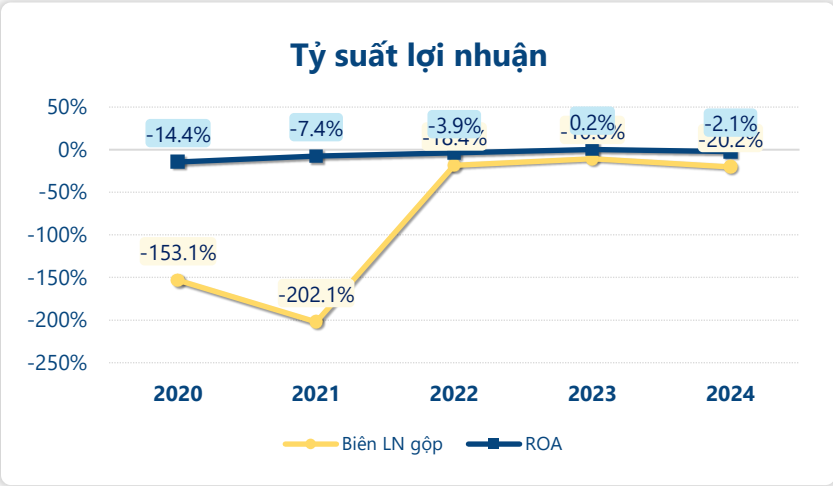
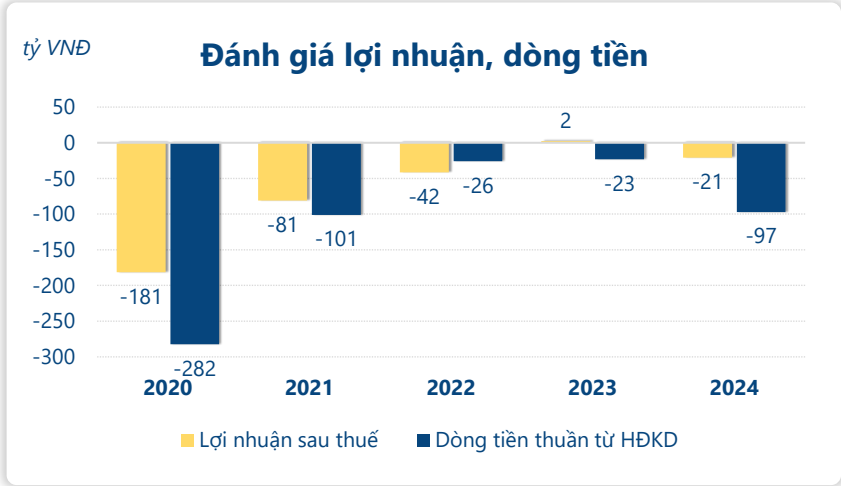


Năm 2024, F-Score của **DSP** đạt **1/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

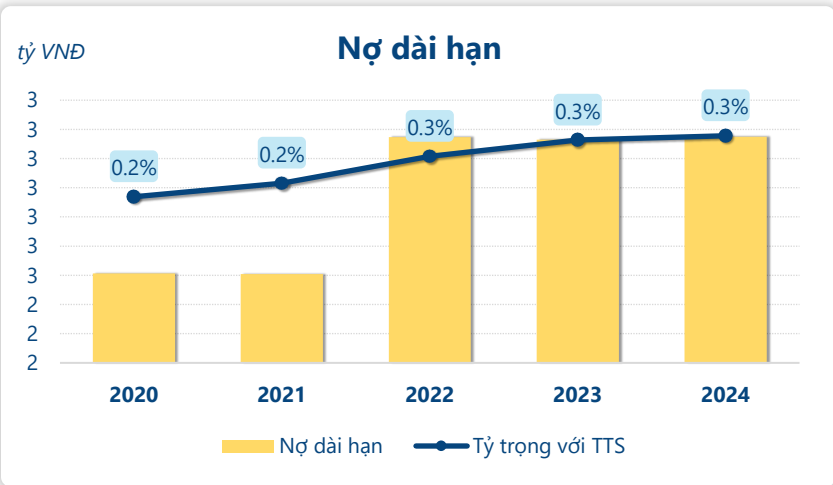
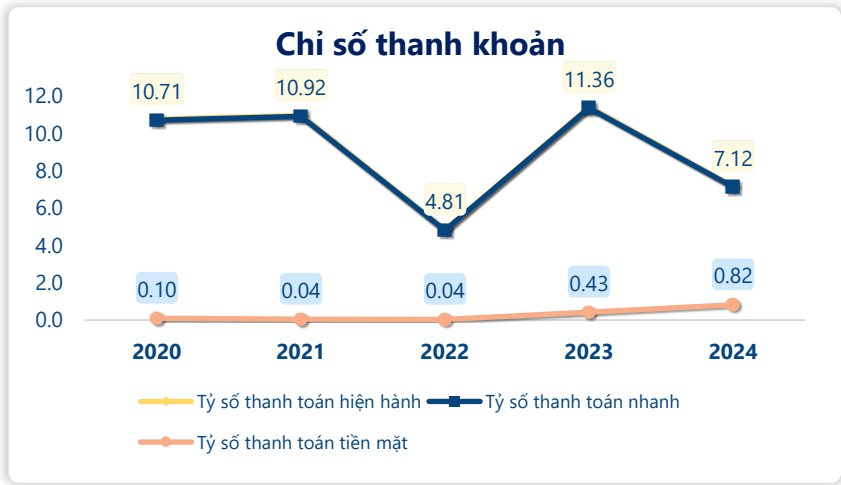
Trong đó, khả năng sinh lời kém hiệu quả không đạt điểm nào 0/4, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Dịch vụ Du lịch Phú Thọ (UPCOM: DSP)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DSP**: Dấu hiệu tiêu cực khi lợi nhuận sau thuế và dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm, cho thấy công ty đang gặp vấn đề lớn khi không chỉ ghi nhận lỗ trên báo cáo thu nhập mà còn gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động cốt lõi. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	983	999	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	398	579	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	45.4	21.7	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	425	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	153	106	44.8%
Hàng tồn kho	2.28	1.99	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	24.7	1.4%
Tài sản dài hạn	585	420	39.2%
Phải thu dài hạn	12.6	13.1	-4.0%
Tài sản cố định	101	95.9	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	8.88	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	441	292	51.3%
Tài sản dài hạn khác	19.1	10.4	82.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	53.8	9.1%
Nợ ngắn hạn	55.7	50.8	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	7.49	60.5%
Nợ dài hạn	2.98	2.97	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	131	55.9	222	212	194
Giá vốn hàng bán	332	169	262	235	233
Lợi nhuận gộp	-201	-113	-40.7	-22.6	-39.2
Doanh thu HĐTC	66.1	50.9	38.1	64.1	47.2
Chi phí TC	0.35	0.38	0.36	1.25	0.89
Chi phí lãi vay	0	0	0.17	0.99	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.80	2.71	6.23	6.75	4.74
Chi phí QLDN	45.7	15.9	32.7	31.9	23.7
LN thuần từ HĐKD	-188	-81.0	-41.9	1.58	-21.3
Lợi nhuận khác	6.27	0.05	0.33	0.75	0.50
LN trước thuế	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.8
Lợi nhuận sau thuế	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.8
LNST của CĐ cty mẹ	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-282	-101	-25.9	-23.3	-97.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	337	97.9	-50.8	120	121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.3	-0.03	79.5	-79.5	0.00
Tiền đầu kỳ	9.66	5.40	2.11	4.90	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.26	-3.29	2.79	16.8	23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.40	2.11	4.90	21.7	45.4